ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**CHUYÊN NGÀNH   
LÍ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN SINH HỌC**

**TÊN TIẾNG ANH**

**THEORY AND TRAINING METHODOLOGY OF BIOLOGY**

**MÃ SỐ: 8.14.01.11.05**

**NGÀNH: LÍ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN**

**KHOA QUẢN LÝ: SINH - MÔI TRƯỜNG**

**TRÌNH ĐỘ: THẠC SĨ**

**HÌNH THỨC ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY**

**Đà Nẵng, tháng 07 /2021**

MỤC LỤC

[A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT 1](#_Toc78383078)

[B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG 2](#_Toc78383079)

[I. Triết lí giáo dục 2](#_Toc78383080)

[II. Tầm nhìn 3](#_Toc78383081)

[III. Sứ mạng 3](#_Toc78383082)

[C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 3](#_Toc78383083)

[I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs) 3](#_Toc78383084)

[II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs) 3](#_Toc78383085)

[III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 5](#_Toc78383086)

[IV. Đối sánh CĐR chương trình đào tạo với khung trình độ Quốc gia Việt Nam, trình độ thạc sĩ (bậc 7) 6](#_Toc78383090)

[V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau thạc sĩ 10](#_Toc78383091)

[VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp 10](#_Toc78383092)

[VII. Chiến lược giảng dạy và học tập 13](#_Toc78383093)

[D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 16](#_Toc78383094)

[I. Cấu trúc chương trình đào tạo 16](#_Toc78383095)

[II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức 16](#_Toc78383096)

[2.1. Khung chương trình đào tạo 16](#_Toc78383097)

[2.2. Kế hoạch đào tạo 18](#_Toc78383098)

[**I**II. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 20](#_Toc78383099)

[E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ 21](#_Toc78383100)

[I. Quy trình đào tạo 21](#_Toc78383101)

[II. Cách thức và công cụ đánh giá 22](#_Toc78383102)

[*1. Đánh giá học phần* 22](#_Toc78383103)

[*2. Phương pháp đánh giá học phần* 22](#_Toc78383104)

[*3. Cách tính điểm học phần* 22](#_Toc78383105)

[F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN 22](#_Toc78383106)

[G. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 28](#_Toc78383107)

[H. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 28](#_Toc78383108)

[I. Cập nhật chương trình đào tạo 28](#_Toc78383109)

[II. Đánh giá chương trình đào tạo 28](#_Toc78383110)

[PHỤ LỤC 1: BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ 30](#_Toc78383111)

[NGOÀI NƯỚC 30](#_Toc78383112)

[PHỤ LỤC 2. PHÂN BỔ TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY THEO CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA 34](#_Toc78383113)

[PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN 37](#_Toc78383114)

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG **TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(*Ban hành theo Quyết định số 1226/QĐ-ĐHSP ngày 30 tháng 7 năm 2021*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng*)

# A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Chương trình đào tạo (CTĐT) chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học được ban hành và áp dụng tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng theo Quyết định số 1226/QĐ-ĐHSP ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

CTĐT Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học được cập nhật, điều chỉnh và cải tiến thường xuyên theo quy định.

CTĐT Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học được xây dựng và quản lí bởi Khoa Sinh - Môi trường, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

**Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. | Tên chương trình đào tạo (tên tiếng Việt) | Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học |
| 2. | Tên chương trình đào tạo (tên tiếng anh): | Theory and Training Methodology of Biology |
| 3. | Trình độ đào tạo: | Thạc sĩ |
| 4. | Mã chuyên ngành đào tạo: | 8140111.05 |
| 5. | Đối tượng tuyển sinh: | Tốt nghiệp Đại học hoặc tương đương theo Quy định hiện hành. |
| 6. | Thời gian đào tạo: | 2 năm |
| 7. | Loại hình đào tạo: | Chính quy |
| 8. | Số tín chỉ yêu cầu: | 60 tín chỉ |
| 9. | Thang điểm: | Thang 10 |
| 10. | Điều kiện tốt nghiệp: | Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 (Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạoban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ). |
| 11. | Văn bằng tốt nghiệp: | Bằng Thạc sĩ |
| 12. | Vị trí việc làm: | Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể đảm nhận các công việc:  - Giảng dạy môn Sinh học, Khoa học tự nhiên (phân môn Sinh học), các môn học liên quan đến Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Sinh học tại các cơ sở giáo dục ở các cấp học khác nhau;  - Quản lý các hoạt động chuyên môn về Sinh học tại các cơ quan quản lý giáo dục (phòng Giáo dục, Sở Giáo dục, ...);  - Làm việc ở các công ty hoạt động về giáo dục (công ty sách và thiết bị trường học; trung tâm bồi dưỡng văn hóa, kiến thức; …);  - Nghiên cứu, tư vấn, hoạch định chính sách về giáo dục tại các Vụ, Viện nghiên cứu về khoa học giáo dục. |
| 13. | Khả năng nâng cao trình độ: | Có thể tiếp tục học lên tiến sĩ chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Sinh học, ngành Quản lí giáo dục và tự học suốt đời. |
| 14. | Chương trình đào tạo tiên tiến đã tham khảo | - Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Vật lí - Trường ĐHSP Hà Nội. |

# B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG

# I. Triết lí giáo dục

Triết lí giáo dục của CTĐT gắn liền với Triết lí giáo dục của Trường ĐH Sư phạm - ĐHĐN, cụ thể:

*-* ***Giáo dục toàn diện***: Sản phẩm được đào tạo phải có đầy đủ các yếu tố Đức - Trí - Thể - Mỹ, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.  
          - ***Khai phóng:*** Giáo dục hướng tới xây dựng cho người học một nền tảng kiến thức rộng, cung cấp những kĩ năng cần thiết giúp lĩnh hội và vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau, đồng thời có chuyên môn sâu ở một lĩnh vực nhất định.  
           - ***Sáng tạo:*** Sáng tạo là đặc tính riêng có của con người, và là yêu cầu cần thiết đối với người làm khoa học. Hình thành tư duy sáng tạo, độc lập là cơ sở để tạo ra những phát kiến, phát minh khoa học trong nghiên cứu và giảng dạy của người giáo viên.  
           - ***Thực nghiệp:*** Thực nghiệp có vai trò quan trọng trong đào tạo, học phải đi đôi với hành, những kiến thức được tiếp nhận từ nhà trường phải vận dụng linh hoạt vào quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp.

## II. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường: Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia; đào tạo, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực mũi nhọn; tham vấn có hiệu quả các chủ trương, chính sách về giáo dục và đào tạo.

## III. Sứ mạng

Sứ mạng của Trường: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

# C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

***1. Mục tiêu chung***

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành “*Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn*’’ có mục tiêu giúp học viên cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực dạy học; có kĩ năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn dạy học; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo; có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực tế dạy học.

***2. Mục tiêu cụ thể***

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành “*Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn*’’ có các mục tiêu cụ thể sau:

**PO1**: Có kiến thức cập nhật, nâng cao về khoa học liên ngành, khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.

**PO2**: Có năng lực tổ chức chuyên nghiệp các hoạt động dạy học, giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực người học; nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học giáo dục.

**PO3**: Có kĩ năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo; có năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực tế thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và thích ứng nhanh chóng với bối cảnh luôn thay đổi của nền giáo dục hiện đại.

## II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Sau khi tốt nghiệp thạc sĩ ngành “*Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn*’’ học viên có khả năng:

**PLO1**: **Vận dụng kiến thức khoa học liên ngành và khoa học giáo dục vào lĩnh vực dạy học.**

**PI1.1**. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của triết học vào hoạt động dạy học;

**PI1.2**. Vận dụng được lí luận dạy học hiện đại vào thực tiễn dạy học.

**PLO2**: **Phát triển chương trình và xây dựng chiến lược dạy học hiệu quả**.

**PI2.1**. Phát triển chương trình giáo dục môn học ở các cấp học khác nhau.

**PI2.2**. Xây dựng chiến lược dạy học hiệu quả theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học;

**PI2.3**.Đánh giá và cải tiến hoạt động dạy học.

**PLO3**: **Quản trị các hoạt động dạy học.**

**PI3.1**.Quản lí hoạt động dạy học thích ứng với sự thay đổi của nền giáo dục;

**PI3.2**.Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục thích ứng với sự thay đổi của nền giáo dục;

**PI3.3**.Xây dựng kế hoach hỗ trợ đồng nghiệp trong hoạt động chuyên môn

**PI3.4.** Thể hiện đượcphẩm chất nhà giáo, đạo đức nghiên cứu, ý thức phục vụ cộng đồng*.*

**PLO4: Sử dụng hiệu quả công nghệ số trong lĩnh vực lí luận và phương pháp dạy học bộ môn.**

**PI4.1**. Sử dụng thành thạo các phần mềm để phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lí các vấn đề một cách khoa học;

**PI4.2**. Tổ chức được các hoạt động dạy học trên nền tảng công nghệ số.

**PLO5**: **Sử dụng thành thạo ngoại ngữ** (đạt chuẩn tương đương bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam).

**PLO6**: **Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục Sinh học**

**PI6.1.** Thể hiện tư duy phản biện,Giải quyết được các vấn đề phức tạp trong thực tiễn dạy học bộ môn Sinh học;

**PI6.2.** Đề xuất được các sáng kiến để nâng cao hiệu quả dạy học bộ môn Sinh học;

**PI6.3**. Xây dựng kế hoạch triển khai những kết quả nghiên cứu vào dạy học bộ môn Sinh học.

**PLO7.** **Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về Sinh học, kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề phức tạp trong dạy học**

**PI 7.1.** Phân tích các hiện tượng, quá trình Sinh học mới phát sinh trong dạy học.

**PI 7.2.** Thiết kế các bài toán sinh học nâng cao

**PI 7.3.** Tổ chức dạy học hiệu quả môn Sinh học, Khoa học tự nhiên ở trường phổ thông

**PLO8: Thiết kế và thực hiện các bài thí nghiệm Sinh học**

**PI 8.1.** Thực hiện thuần thục các thí nghiệm Sinh học theo đúng quy trình kĩ thuật, hiệu quả và an toàn.

**PI 8.2.** Cải tiến và thiết kế một số thí nghiệm Sinh học ở trường phổ thông gắn với bối cảnh dạy học cụ thể.

**PI 8.3.** Xác định và giải quyết các tình huống phức tạp phát sinh trong dạy học thực hành thí nghiệm Sinh học

**PLO9:** **Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về Sinh học, Khoa học tự nhiên, khoa học giáo dục trong tổ chức các hoạt động giáo dục**

**PI 9.1.** Xây dựng và triển khai các chủ đề dạy học tích hợp, dạy học phân hóa, dạy học STEM.

**PI 9.2.** Thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong môn Sinh học, Khoa học tự nhiên ở trường phổ thông

***Ghi chú:***

* *Từ PLO1 - PLO5: CĐR của CTĐT khối kiến thức ngành.*
* *Từ PLO7- PLO9: CĐR của CTĐT khối kiến thức chuyên ngành.*

## III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng học viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

| **Mục tiêu của CTĐT (POs)** | | **Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** |
| **Mục tiêu chung:** Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành “*Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn*’’ có mục tiêu giúp học viên cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực dạy học; có kĩ năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn dạy học; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo; có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực tế dạy học. | | | | | | | | | | |
| **Mục tiêu cụ thể:** | |  | | | | | | | | |
| PO1 | Có kiến thức cập nhật, nâng cao về triết học, khoa học giáo dục, khoa học liên ngành phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời. | X | X | X | X | X | X | X |  | X |
| PO2 | Có năng lực tổ chức chuyên nghiệp các hoạt động dạy học, giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực người học; nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học giáo dục. |  | X | X | X | X | X | X | X | X |
| PO3 | Có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo; có năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề trong thực tế thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và thích nghi nhanh chóng với bối cảnh luôn thay đổi của nền giáo dục hiện đại. |  | X | X | X | X | X |  | X | X |

**Bảng 3. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs PLOs và PIs.**

| **PO** | **PLO** | **PI** |
| --- | --- | --- |
| **PO 1:**Có kiến thức cập nhật, nâng cao về khoa học liên ngành, khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời. | **PLO 1:** Vận dụng kiến thức khoa học liên ngành và khoa học giáo dục vào lĩnh vực dạy học. | **PI1.1**. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của triết học vào hoạt động dạy học;  **PI1.2**. Vận dụng được lí luận dạy học hiện đại vào thực tiễn dạy học. |
| **PLO4**: Sử dụng hiệu quả công nghệ số trong lĩnh vực lí luận và phương pháp dạy học bộ môn. | **PI4.1**. Sử dụng thành thạo các phần mềm để phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lí các vấn đề một cách khoa học; |
| **PLO5**: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (đạt chuẩn tương đương bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam). |  |
| **PLO7**: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về văn học, lí luận văn học, ngôn ngữ vào dạy học Ngữ văn | **PI.7.1**. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về thể loại và phong cách văn học, lí thuyết nghiên cứu văn học và ngôn ngữ hiện đại vào dạy học phát triển năng lực tiếp nhận và tạo lập văn bản  **PI 7.2**. Phân tích, so sánh, đối chiếu mối quan hệ giữa các nền văn học dân tộc và các hiện tượng văn học với những lĩnh vực nhận thức khác của con người |
| **PO2:** Có năng lực tổ chức chuyên nghiệp các hoạt động dạy học, giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực người học; nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học giáo dục. | **PLO2**: Phát triển chương trình và xây dựng chiến lược dạy học hiệu quả. | **PI2.1**. Phát triển chương trình giáo dục môn học ở các cấp học khác nhau.  **PI2.2**. Xây dựng chiến lược dạy học hiệu quả theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học;  **PI2.3**.Đánh giá và cải tiến hoạt động dạy học. |
| **PLO3**: Quản trị các hoạt động dạy học. | **PI3.3**.Xây dựng kế hoach hỗ trợ đồng nghiệp trong hoạt động chuyên môn |
| **PLO4**: Sử dụng hiệu quả công nghệ số trong lĩnh vực lí luận và phương pháp dạy học bộ môn. | **PI4.2**. Tổ chức được các hoạt động dạy học trên nền tảng công nghệ số. |
| **PLO6**: Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục Sinh học | **PI6.1**. Thể hiện tư duy phản biện, giải quyết được các vấn đề phức tạp trong thực tiễn dạy học bộ môn Sinh học;  **PI6.2.** Đề xuất được các sáng kiến để nâng cao hiệu quả dạy học bộ môn Sinh học;  **PI6.3**. Xây dựng kế hoạch triển khai những kết quả nghiên cứu vào dạy học bộ môn Sinh học. |
| **PLO7.** Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về Sinh học, kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề phức tạp trong dạy học | **PI 7.1.** Phân tích các hiện tượng, quá trình Sinh học mới phát sinh trong dạy học.  **PI 7.2.** Thiết kế các bài toán sinh học nâng cao  **PI 7.3.** Tổ chức dạy học hiệu quả môn Sinh học, Khoa học tự nhiên ở trường phổ thông |
| **PLO8:** Thiết kế và thực hiện các bài thí nghiệm Sinh học | **PI 8.1.** Thực hiện thuần thục các thí nghiệm Sinh học theo đúng quy trình kĩ thuật, hiệu quả và an toàn.  **PI 8.2.** Cải tiến và thiết kế một số thí nghiệm Sinh học ở trường phổ thông gắn với bối cảnh dạy học cụ thể.  **PI 8.3.** Xác định và giải quyết các tình huống phức tạp phát sinh trong dạy học thực hành thí nghiệm Sinh học |
| **PLO9:** Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về Sinh học, Khoa học tự nhiên, khoa học giáo dục trong tổ chức các hoạt động giáo dục | **PI 9.1.** Xây dựng và triển khai các chủ đề dạy học tích hợp, dạy học phân hóa, dạy học STEM.  **PI 9.2.** Thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong môn Sinh học, Khoa học tự nhiên ở trường phổ thông |
| PO3. Có kĩ năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo; có năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực tế thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và thích ứng nhanh chóng với bối cảnh luôn thay đổi của nền giáo dục hiện đại. | **PLO3**: Quản trị các hoạt động dạy học. | **PI3.1**.Quản lí hoạt động dạy học thích ứng với sự thay đổi của nền giáo dục;  **PI3.2**.Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục thích ứng với sự thay đổi của nền giáo dục; |
| **PLO6**: Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục Sinh học | **PI6.3**. Xây dựng kế hoạch triển khai những kết quả nghiên cứu vào dạy học bộ môn Sinh học. |
| **PLO3**: Quản trị các hoạt động dạy học. | **PI3.4.** Thể hiện đượcphẩm chất nhà giáo, đạo đức nghiên cứu, ý thức phục vụ cộng đồng*.* |

**IV. Đối sánh CĐR chương trình đào tạo với khung trình độ Quốc gia Việt Nam, trình độ thạc sĩ (bậc 7)**

**Bảng 4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CĐR theo Khung trình độ QG  Chuẩn đầu ra CTĐT | Kiến thức | | | Kỹ năng | | | | | Mức tự chủ và trách nhiệm | | | |
| KT1 | KT2 | KT3 | KN1 | KN2 | KN3 | KN4 | KN5 | TCTN1 | TCTN2 | TCTN3 | TCTN4 |
| PLO 1 | X | X | X | X | X |  |  |  |  | X |  | X |
| PLO 2 | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X | X | X |
| PLO3 |  |  | X | X | X | X |  |  |  | X |  | X |
| PLO 4 | X |  |  | X | X |  | X |  | X | X | X |  |
| PLO5 |  | X |  |  |  | X |  |  |  | X |  | X |
| PLO6 | X |  |  | X | X |  | X |  | X |  | X |  |
| PLO7 | X | X |  | X | X |  |  |  | X | X |  |  |
| PLO8 | X | X |  | X | X |  | X |  | X | X |  |  |
| PLO9 | X | X |  | X | X |  |  |  |  | X |  |  |

**Bảng 5. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam bậc thạc sĩ**

| **Kiến thức** | **Kỹ năng** | **Mức tự chủ và trách nhiệm** |
| --- | --- | --- |
| KT1: Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.  KT2: Kiến thức liên ngành có liên quan.  KT3: Kiến thức chung về quản trị và quản lý. | KN1: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học;  KN2: Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.  KN3: Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.  KN4: Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.  KN5: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. | TCTN1: Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.  TCTN2: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.  TCTN3: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.  TCTN4: Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn. |

## V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau thạc sĩ

***1. Cơ hội việc làm***

Sau khi tốt nghiệp, học viên có đủ kiến thức và kỹ năng để đảm nhận các vị trí chủ chốt trong công việc với các nhiệm vụ sau:

- Chuyên gia về Lý luận dạy học nói chung và bộ môn Sinh học nói riêng ở các trường đại học, viện nghiên cứu về giáo dục. Chuyên gia tư vấn, lãnh đạo hoạch định các chính sách và chiến lược phát triển Lý luận và phương pháp dạy học cho các Bộ Giáo dục và Đào tạo và các sở giáo dục.

- Giảng viên giảng dạy các học phần thuộc lĩnh vực Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học, giảng dạy các học phần thí nghiệm Sinh học cao đẳng và đại học đào tạo giáo viên Sinh học phổ thông.

- Giáo viên Sinh học giỏi về kiến thức, phương pháp dạy học ở các trường phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, các trường trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề.

- Chuyên gia về giáo dục tham gia các dự án về giáo dục. Đảm nhận công việc quản lý dự án, thực hiện các đề tài về phương pháp dạy học các cấp:,...

***2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp***

Nghiên cứu viên trong lĩnh vực Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học nói riêng; có thể tiếp tục học tập khóa học nghiên cứu sinh tiến sĩ.

## VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

***1. Tiêu chí tuyển sinh***

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo Thông tư số 23/QĐ-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

*1.1. Đối tượng và điều kiện dự thuyển*

1.1.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ GD&ĐT ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

1.1.2. Ngành phù hợp được nêu tại điểm a, mục 1.1.1 là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ;

*Danh mục ngành phù hợp và các học phần phải học bổ sung kiến thức trước khi thi tuyển trình độ thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán xem ở* ***Bảng 6***

1.1.3. Ứng viên đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm b mục 1.1.1 khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

1.1.4. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có).

1.1.5. Thí sinh thuộc diện phải học bổ sung kiến thức, đăng ký học tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm và có bảng điểm môn học trước khi dự thi cao học.

**Bảng 6. Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và các học phần bổ sung kiến thức**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **ĐẠI HỌC** | **Các học phần phải học bổ sung** | | **ĐẠI HỌC** | **Các học phần phải học bổ sung** | |
|  | **Ngành đúng/phù hợp** | **Tên học phần** | **TC** | **Ngành gần** | **Tên học phần** | **TC** |
| 1 | Cử nhân Sư phạm Sinh học | Không |  | - Cử nhân Sinh - Môi trường  - Cử nhân Sinh học  - Cử nhân sư phạm Sinh học - Kĩ thuật nông nghiệp  - Cử nhân Sinh học - Công nghệ  - Cử nhân Sư phạm Kĩ thuật nông nghiệp  - Cử nhân sư phạm Sinh - Môi trường | 1. Giáo dục học  2. Lí luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn  3. Phân tích chương trình môn Sinh học ở phổ thông | 3  3  3 |

*Lưu ý*: Học viên có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm thì không phải học bổ sung kiến thức các học phần thuộc khối nghiệp vụ sư phạm.

**Ghi chú:** Bằng đại học, bảng điểm do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo (GD&ĐT) và học bổ sung các học phần theo quy định của Trường (nếu có).

*1.2. Về học bổ sung kiến thức*

Thí sinh thuộc diện phải học bổ sung kiến thức, đăng ký học tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm và có bảng điểm môn học trước khi dự thi cao học.

*1.3. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn*

Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng/phù hợp với ngành cao học; người có bằng gần với ngành đăng ký đã học bổ sung kiến thức theo quy định được đăng ký dự thi không yêu cầu kinh nghiệm công tác chuyên môn.

*1.4. Hình thức tuyển sinh*

- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển

*1.5. Đối tượng và chính sách ưu tiên*

Đối tượng và chính sách ưu tiên được thực hiện theo quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ GD&ĐT.

**2. Điều kiện tốt nghiệp**

Học viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn, đề án đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GD&ĐT công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

## VII. Chiến lược giảng dạy và học tập

***1. Chiến lược dạy - học và kiểm tra đánh giá***

Để đảm bảo đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình và hướng đến các triết lý giáo dục của nhà trường, chương trình thiết kế 3 chiến lược “Dạy học hướng phát huy tính tích cực của người học”, “Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu” và “Dạy học tăng cường tính thực hành, thực nghiệp”. Các phương pháp, kỹ thuật dạy học được lựa chọn cho mỗi chiến lược đều hướng đến từng PLO cụ thể (xem bảng bên dưới).

**Bảng 7**. **Mối liên hệ giữa phương pháp dạy-học và chuẩn đầu ra CTĐT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Triết lý giáo dục hướng đến** | **Chiến lược dạy học** | **Phương pháp, KT dạy học** | **Cách tổ chức hoạt động học** | **Đáp ứng CĐR** |
| **Khai phóng** | CL1: Dạy học hướng phát huy tính tích cực của người học | 1.1. Thuyết trình nêu vấn đề | - Mở đầu,  - Trình bày,  - Kết nối, củng cố  - Kết thúc (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...) | **1, 2,3,4,6,7, 8, 9** |
| 1.2. Dạy học giải quyết vấn đề | - Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học); - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện);  - Kết luận và vận dụng |
| 1.3. Thảo luận nhóm | - Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học);  - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài);  - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc;  - Trình bày và thảo luận. |
| 1.4. Kỹ thuật dạy học tích cực | | **1, 2,3,4,6,7, 8, 9** |
| *1.4.1. Kỹ thuật dạy học mảnh ghép (Jigsaw)*  Sử dụng trong các giờ dạy học lý thuyết, khi bài học có thể chia thành nhiều nội dung/kiến thức bộ phận có tính độc lập | - Chia nhóm chuyên sâu (theo số nhiệm vụ trong bài/tiết học);  - Giao nhiệm vụ cho từng nhóm (mỗi nhóm tìm hiểu sâu về 1 nhiệm vụ bộ phận);  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ;  - Lập các nhóm mảnh ghép (phải có ít nhất 1 thành viên của các nhóm chuyên sâu);  - Thực hiện nhiệm vụ phức hợp;  - Trình bày và thảo luận trước lớp. |
| *1.4.2. Kỹ thuật sử dụng bản đồ tư duy (Mindmap)*  Giúp sinh viên dễ nhớ, nhớ lâu thông tín, ghi nhờ thông tin một cách chủ động, sáng tạo. | Sử dụng trong:  - Tự học, nghe giảng và ghi chép (trong phương pháp thuyết trình),  - Xây dựng kế hoạch (trong Dạy học Dự án và trong thực hiện một nhiệm vụ thực tế…) |
| *1.4.3. Kỹ thuật khăn trải bàn*  Sử dụng khi vấn đề/tình huống có tính mở, trong quá trình làm việc nhóm; giúp GV có thể kiểm soát và đánh giá được sự tham gia, mức độ đóng góp của từng thành viên trong nhóm. | - Đưa ra nhiệm vụ/vấn đề mở;  - Cá nhân suy nghĩ trả lời vào phần quy định sẵn;  - Thảo luận thống nhất ý kiến của nhóm;  - Trình bày, thảo luận trước lớp) |
| *1.4.4. Kỹ thuật phản hồi tích cực (Feeback)*  Đưa ra ưu điểm, hạn chế và đề xuất cải tiến | - Tổ chức để SV nhận xét,đánh giá về một đối tượng trong học tập (1 bài trình bày, 1 sản phẩm…) |
| *1.4.5. Kỹ thuật 5W1H*  Là kỹ thuật sử dụng 6 câu hỏi What, When, Where, Who, Why, How khi dạy học 1 sự kiện, quá trình, hoặc đưa ra giải pháp cho dự án học tập. |  |
| **Sáng tạo, Khai phóng** | **CL2: Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu** | 2.1. Seminar | - Chuẩn bị (Nêu tên chủ đề, phân công thuyết trình;  - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình);  - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của Seminar, SV thuyết trình, Tổ chức thảo luận);  - Kết luận và mở rộng. | **1, 2,3,4,6,7, 8, 9** |
| 2.2. Dự án | - Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn, mục tiêu dự án, nguồn hỗ trợ SV thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án)  - Tổ chức dạy học Dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; Xây dựng kế hoạch thực hiện; Thực hiện dự án; Báo cáo dự án và đánh giá) |
| 2.3. Tự học | - Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học;  - Lập kế hoạch tự học;  - Thực hiện theo kế hoạch;  - Tự thể hiện  (tự trình bày lại những KT, KN đã học được);  - Thảo luận trước nhóm;  - Tự đánh giá và tự điều chỉnh;  - Vận dụng. |
| 2.4. Nghiên cứu khoa học | - Xác định đề tài nghiên cứu, mục tiêu, nội dung nghiên cứu  - Tìm và nghiên cứu tài liệu liên quan  - Thực hiện đề tài  - Thảo luận, báo cáo kết quả định kỳ  - Báo cáo kết quả cuối cùng |  |
| **Sáng tạo, Thực nghiệp** | **CL3: Dạy học tăng cường tính thực hành, thực nghiệp** | 3.1. Dạy học qua tình huống | - Tạo tình huống (sưu tầm);  - Nghiên cứu tình huống;  - Phân tích, xử lý tình huống;  - Báo cáo kết quả | **1, 2,3,4,6,7, 8, 9** |
| 3.2. Quan sát sư phạm, thực tế | - Xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát;  - Thực hiện quan sát (tại trường phổ thông, cơ sở thực hành);  - Phản hồi;  - Vận dụng |  |
| 3.3. Dạy học qua thực hành. |  |  |

# D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## I. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 2 khối kiến thức: kiến thức chung và kiến thức cơ sở và chuyên ngành; trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 6.

**Bảng 8. Các khối kiến thức và số tín chỉ**

| **STT** | **Khối kiến thức** | **Số**  **tín**  **chỉ** | **Số tín chỉ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** | |
| Bắt buộc | Tự do |
| **A** | **Khối kiến thức Chung** | 4 | 4 |  |  |
| **B** | **Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp** |  |  |  |  |
| I | Khối kiến thức Cơ sở ngành | 26 | 17 |  | 9 |
| II | Khối kiến thức Chuyên ngành | 20 | 11 |  | 9 |
| III | Luận văn | 10 |  |  |  |
| **Tổng** | | 60 |  |  |  |

## II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

### 2.1. Khung chương trình đào tạo

**Bảng 9. Khung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã số học phần** | | **Tên học phần** | **Khối lượng (tín chỉ)** | | | **Số tín chỉ thực học** |
| Phần  chữ | Phần  số |  | Tổng số | LT | TH, TN, TL |  |
| **A. Phần kiến thức chung** | | | **4** | **4** | **0** | **4** |
| THTN | 002 | Triết học | 4 | 4 | 0 | 4 |
| **B. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành** | | |  |  |  |  |
| ***Các học phần bắt buộc chung*** | | | **17** | **12** | **5** | **17** |
| LPDHBM | 001 | Lí luận dạy học hiện đại | 3 | 2 | 1 |  |
| LPDHBM | 002 | Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 003 | Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 004 | Dạy học số | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 005 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 006 | Phát triển chương trình giáo dục | 2 | 2 | 0 |
| ***Các học phần tự chọn***  ***(Chọn 3 trong 6 học phần)*** | | | **9** | **9** | **1** | **9** |
| LPDHBM | 007 | Công nghệ trong giáo dục | 3 | 2 | 1 |  |
| LPDHBM | 008 | Dạy học tương tác ở trường trung học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 009 | Quản trị nhà trường theo hướng phát triển năng lực người học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 010 | Chiến lược quản lí lớp học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 011 | Giáo dục quốc tế và so sánh | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 012 | Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học | 3 | 2 | 1 |  |
| ***Các học phần bắt buộc chuyên ngành*** | | | **11** |  |  |  |
| LPDHSH | 013 | Giáo dục STEM trong dạy học lĩnh vực Sinh học | 3 | 2 | 1 |  |
| LPDHSH | 014 | Thí nghiệm trong dạy học lĩnh vực Sinh học ở trường phổ thông | 3 | 1 | 2 |
| LPDHSH | 015 | Dạy học Sinh học phát triển năng lực học sinh | 3 | 2 | 1 |  |
| LPDHSH | 016 | Bài tập sinh học phát triển năng lực | 2 | 1 | 1 |  |
| ***Các học phần tự chọn chuyên ngành***  ***(Chọn 3 trong 6 học phần)*** | | | **9** |  |  |
| LPDHSH | 017 | *Công nghệ Sinh học ứng dụng* | 3 | 2 | 1 |
| LPDHSH | 018 | *Sinh thái học phát triển* | 3 | 3 | 0 |
| LPDHSH | 019 | *Các phương pháp nghiên cứu hiện đại trong sinh học* | 3 | 2 | 1 |
| LPDHSH | 020 | *Thực hành tổ chức hoạt động dạy học môn Sinh học ở trường phổ thông* | 3 | 0 | 3 |
| LPDHSH | 021 | *Giáo dục môi trường và phòng chống rủi ro thiên tai* | 3 | 2 | 1 |
| LPDHSH | 022 | *Hoạt động hóa người học trong dạy học lĩnh vực sinh học* | 3 | 2 | 1 |
| **Luận văn tốt nghiệp** | | | 10 |  | | |
| **Tổng** | | | 60 |  |  | 50 |

### 2.2. Kế hoạch đào tạo

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | | |
| **TC** | **LT** | **TH/TN** |
| 1 |  | KIẾN THỨC CHUNG | 4 | 4 | 0 |
| THTN002 | Triết học | 4 | 4 | 0 |
|  | KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH |  |  |  |
| LPDHBM001 | Lí luận dạy học hiện đại | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM003 | Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM005 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM006 | Phát triển chương trình giáo dục | 2 | 2 | 0 |
|  | **Tổng tín chỉ trong học kỳ** | **15** | **12** | **3** |
| 2 |  | KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH |  |  |  |
| LPDHBM004 | Dạy học số | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM002 | Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học | 3 | 2 | 1 |
|  | ***Học phần Tự chọn*** | 0 | 0 | 0 |
| LPDHBM007 | Công nghệ trong giáo dục | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM008 | Dạy học tương tác ở trường trung học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM009 | Quản trị nhà trường theo hướng phát triển năng lực người học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM010 | Chiến lược quản lí lớp học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM011 | Giáo dục quốc tế và so sánh | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM012 | Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHSH015 | Dạy học Sinh học phát triển năng lực học sinh | 3 | 2 | 1 |
|  | **Tổng tín chỉ trong học kỳ** | **18** | **12** | **6** |
| 3 |  | KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH |  |  |  |
| LPDHSH013 | Giáo dục STEM trong dạy học lĩnh vực Sinh học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHSH014 | Thí nghiệm trong dạy học lĩnh vực Sinh học ở trường phổ thông | 3 | 1 | 2 |
| LPDHSH016 | Bài tập sinh học phát triển năng lực | 2 | 1 | 1 |
|  | ***Học phần Tự chọn*** | 0 | 0 | 0 |
| LPDHSHS017 | *Công nghệ Sinh học ứng dụng* | 3 | 2 | 1 |
| LPDHSH018 | *Sinh thái học phát triển* | 3 | 3 | 0 |
| LPDHSH019 | *Các phương pháp nghiên cứu hiện đại trong sinh học* | 3 | 2 | 1 |
| LPDHSH020 | *Thực hành tổ chức hoạt động dạy học môn Sinh học ở trường phổ thông* | 3 | 0 | 3 |
| LPDHSH021 | *Giáo dục môi trường và phòng chống rủi ro thiên tai* | 3 | 2 | 1 |
| LPDHSH022 | *Hoạt động hóa người học trong dạy học lĩnh vực sinh học* | 3 | 2 | 1 |
|  | **Tổng tín chỉ trong học kỳ** | **17** | **11** | **6** |
| 8 |  | **Bảo vệ đề cương luận văn** |  |  |  |
|  | **Luận văn tốt nghiệp** | 10 | 0 | 10 |
|  | **Tổng tín chỉ trong học kỳ** | **10** | **0** | **10** |

**III. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

**Bảng 10. Ma trận đóng góp của học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên học phần | Chuẩn đầu ra (PLO) | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1 | Triết học | I |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Lí luận dạy học hiện đại | R | R |  | I |  |  |  |  |  |
| 3 | Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học | I | M.A |  |  |  | I |  | M.A | M.A |
| 4 | Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học | R | R |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Dạy học số | R | R |  | M.A | I |  |  |  |  |
| 6 | Phương pháp nghiên cứu KHGD |  |  |  |  | M.A | M.A |  |  |  |
| 7 | Phát triển chương trình giáo dục | R | M.A |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | *Công nghệ trong giáo dục* | R | R |  | M.A |  |  |  |  |  |
| 9 | *Giáo dục quốc tế và so sánh* | R |  |  |  | R |  |  |  |  |
| 10 | *Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học* | R |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | *Dạy học tương tác ở trường trung học* | R |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Quản trị nhà trường theo hướng phát triển năng lực người học | M.A |  | M,A | R |  |  |  |  |  |
| 13 | *Chiến lược quản lý lớp học* | R | M.A | M.A |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Giáo dục STEM trong dạy học lĩnh vực Sinh học |  |  |  |  |  | R | R | R | M,A |
| 15 | Thí nghiệm trong dạy học lĩnh vực Sinh học ở trường phổ thông |  |  |  |  |  | R |  | M,A |  |
| 16 | Dạy học Sinh học phát triển năng lực học sinh |  |  |  |  |  | R | I | R | R |
| 17 | Bài tập sinh học phát triển năng lực |  |  |  |  |  |  | M,A |  |  |
| 18 | *Công nghệ Sinh học ứng dụng* |  |  |  |  |  | I | M | I | I |
| 19 | *Sinh thái học phát triển* |  |  |  |  |  | I | M |  | I |
| 20 | *Giáo dục môi trường và phòng chống rủi ro thiên tai* |  |  |  |  |  | I |  |  | M, A |
| 21 | *Thực hành tổ chức hoạt động dạy học môn Sinh học ở trường phổ thông* |  |  |  |  |  | M,A | M,A | R | M, A |
| 22 | *Các phương pháp nghiên cứu hiện đại trong sinh học* |  |  |  |  |  | R | M,A | R | R |
| 23 | *Hoạt động hóa người học trong dạy học lĩnh vực sinh học* |  |  |  |  |  | R | R | R | I |
| 24 | *Luận văn tốt nghiệp* |  |  |  |  |  | M.A |  |  |  |

# E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

## I. Quy trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Sư pham. Thời gian đào tạo trong 2 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Bảy). Theo lộ trình được thiết kế, học viên được học các học phần thuộc khối kiến thức chung và cơ sở ngành từ học kỳ 1 đến học kỳ 2, các kiến thức chuyên ngành được học trong 1 học kỳ tiếp theo.

Học viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 60 TC với điểm trung bình tốt nghiệp từ 5,5.

## II. Cách thức và công cụ đánh giá

***1. Đánh giá học phần***

Khả năng đạt được chuẩn đầu ra của học phần nói riêng và chuẩn đầu ra CTĐT nói chung được đánh giá thông qua các phương pháp khác nhau. Các phương pháp đánh giá được xây dựng dưới dạng các Rubric với các mức độ đánh giá tương thích với thang đánh giá Bloom và chuẩn đầu ra của CTĐT (*mô tả chi tiết trong Bản mô tả CTĐT*). Kết quả đánh giá được thể hiện qua thang điển chữ A, B, C, D, F theo quy định của Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT.

***2. Phương pháp đánh giá học phần***

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric đánh giá với các mức độ đánh giá tương thích với thang đánh giá Bloom và CĐR của CTĐT

***3. Cách tính điểm học phần***

Điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. iểm học phần là tổng của điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn đến một chữ số thập phân. Học phần đạt yêu cầu (học phần tích lũy) khi có điểm học phần từ 4,0 trở lên.

# F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

| **Số TT** | 1. **Tên học phần** | 1. **Tóm tắt học phần** |
| --- | --- | --- |
|  | 1. Triết học | Triết học là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Học phần có vai trò quan trọng trong việc hình thành thế giới quan, nhân sinh quan khoa học cho học viện; giúp học viên có cách nhìn toàn diện về vai trò của triết học trong đời sống xã hội từ các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa; bên cạnh đó, học phần trang bị kiến thức về quy luật vận hành của các hình thái kinh tế -xã hội trong lịch sử giúp học viên nhận thức được quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là tất yếu khách quan. Học phần có tính tương quan chặt chẽ với các học phần thuộc chương trình đạo tạo thạc sĩ của các ngành khoa học xã hội và nhân văn, người học sẽ được trang bị sâu sắc hơn về thế giới quan duy vật và phương pháp tư duy biện chứng khi đi vào nghiên cứu vấn đề chuyên môn. |
|  | 1. Lí luận dạy học hiện đại | Học phần này cung cấp các khái niệm chung, hiểu biết về các lý thuyết học tập, mô hình và chiến lược quan trọng liên quan đến quá trình tổ chức học tập, vai trò của giáo viên và học sinh, tác động của môi trường lớp học tương tác đối với việc học tập hiện đại. Từ đó, giúp cho người học kể cả là các giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy hoặc chưa có kinh nghiệm giảng dạy có được nền tảng để vận dụng vào việc học tập hiệu quả các học phần chuyên sâu trong lĩnh vực lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, cũng như áp dụng vào thực tiễn dạy học một cách hiệu quả. |
|  | 1. Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học | 1. Học phần này tập trung trang bị cho học viên các chiến lược dạy học thông qua việc lựa chọn và sử dụng phối hợp các phương pháp, kĩ thuật dạy học đối với việc triển khai các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực người học |
|  | 1. Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học | Học phần này giúp cho người học cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu về kiểm tra đánh giá trong giáo dục, hình thành cho họ những kĩ năng trong đánh giá kết quả học tập của người học; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo có tinh thần trách nhiệm, trung thực và những phẩm chất, năng lực cần thiết của người giáo viên. |
| 1. 5 | 1. Dạy học số | Dạy học trong thế kỉ 21 là quá trình KẾT NỐI giữa: Các hoạt động hướng tới thực hiện nhiệm vụ (mục tiêu) của người dạy và người học; Các hoạt động tương tác giữa người dạy và người học, người học với nhau để thực hiện một nhiệm vụ mang tính xác thực (Authentic task), có tính gắn kết và giải quyết được một số vấn đề của thực tiễn cuộc sống. Nội dung trong học phần tập trung 4 vấn đề chính, đó là: (1) Công nghệ dạy học trong thế kỉ XXI; (2) Các công cụ hỗ trợ dạy học số; (3) Số hoá nội dung trong dạy học số; (4) Ứng dụng công nghệ số vào tổ chức và dạy học. |
|  | 1. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | Học phầnPhương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục giúp học viên có kiến thức chuyên sâu về nghiên cứu khoa học giáo dục, đây là học phàn bắt buộc cần trang bị cho học viên trước khi học viên làm các tiểu luận của các học phần cũng như thực hiện luận văn tốt nghiêp. Học phần giới thiệu chung về nghiên cứu khoa học; tổng quan tình hình nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu; phát triển khung lí thuyết, khung khái niệm và khung phân tích; nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng; phương pháp khảo sát, phương pháp thử nghiệm; thiết kế nghiên cứu tổng thể; xử lí và phân tích dữ liệu định lượng cho nghiên cứu; hướng dẫn học viên viết đề cương nghiên cứu và báo cáo nghiên cứu. |
|  | 1. Phát triển chương trình giáo dục | Học phần trang bị cho học viên các khái niệm nền tảng về chương trình, phát triển chương trình giáo dục, quy trình phát triển chương trình giáo dục, phát triển chương trình giao dục nhà trường, chương trình giáo dục môn học cụ thể theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Qua đó nâng cao được năng lực nghề nghiệp, đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018. |
|  | 1. Công nghệ dạy học | Học phần cung cấp các cho người học kiến thức tổng quát về lĩnh vực Công nghệ dạy học với tư cách như một ngành khoa học, bao gồm: Quan điểm công nghệ trong dạy học (Dạy học được coi là một công nghệ), các yếu tố cơ bản của công nghệ dạy học (Phương pháp, phương tiện, kỹ năng); Nhận biết cách con người học để thiết kế các phương tiện và hệ thống giảng dạy phù hợp; sử dụng công nghệ trong giảng dạy; Thiết kế phương tiện, đề xuất phương pháp giảng dạy xung quanh các lý thuyết học tập; Đánh giá các phương tiện, hình thức giảng dạy dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông; Nhận biết sự thay đổi của công nghệ, quá trình sản xuất dẫn đến sự thay đổi trong quá trình đào tạo; Phát triển môi trường học tập hiệu quả bằng cách sử dụng các công nghệ đào tạo mới nhất trong cả các tổ chức giáo dục và kinh doanh |
|  | 1. Dạy học tương tác ở trường trung học | Dạy học tương tác là cách tiếp cận dạy học coi trọng tính tích cực, chủ động của người học trong mối quan hệ tương tác qua lại giữa các thành tố người học, người dạy và môi trường. Dạy học tương tác được xem như là một chiến lược dạy học lấy người học làm trung tâm, khai sáng tiềm năng, tính tích cực của người học. Học phần trình bày cơ sở khoa học, đặc trưng, bản chất của tương tác sư phạm theo tiếp cận hiện đại, trên cơ sở đó xây dựng và thiết kế mô hình dạy học tương tác trong quá trình dạy học bộ môn ở trường phổ thông. |
|  | 1. Quản trị nhà trường hướng tới phát triển năng lực học sinh | Học phần trang bị cho học viên các kiến thức cơ bản về những vấn đề đổi mới quản lý giáo dục nói chung, quản trị nhà trường phổ thông nói riêng, từ đó vận dụng vào hoạt động dạy học của môn học cụ thể đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông, phù hợp với bối cảnh thực tiễn của đơn vị, đồng thời có năng lực cơ bản để tham gia quản trị nhà trường từ cấp tổ trưởng chuyên môn trở lên. |
|  | 1. Chiến lược quản lí lớp học | Học phần này trình bày những kiến thức cơ bản, khoa học về quản lý lớp học hiệu quả. Trên cơ sở đó, học phần cung cấp cho người học khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc quản lý lớp học, các chiến lược quản lý lớp học hiệu quả, quản lý hành vi học tập của học sinh trong lớp học và đổi mới phương pháp quản lí lớp học bằng các biện pháp giáo dục kỉ luật tích cực. |
|  | 1. Giáo dục quốc tế và so sánh | Nội dung học phần GDQT&SS bao gồm các vấn đề chung như đối tượng, nhiệm vụ, các cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu. Trong tâm của học phần là các xu hướng nghiên cứu và các nghiên cứu so sánh trên từng thành phần thiết yếu của giáo dục. Học phần có tính tương quan chặt chẽ với các học phần thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ của các ngành khoa học giáo dục. Thông qua học phần này người học sẽ được trang bị sâu sắc về tư duy khoa học giáo dục và phương pháp luận giải quyết các vấn đề phát triển giáo dục một cách tổng thể trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội nói chung, hình thành động lực thay đổi trong giáo dục và tìm kiếm những mô hình thay đổi chung giữa các quốc gia.  Học phần GDQT&SS cung cấp sự chuẩn bị nâng cao cho các nghề nghiệp chuyên môn trong một loạt các vị trí giảng dạy, hoạch định chính sách, quản trị và nghiên cứu |
|  | 1. Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học | Nội dung chính của học phần bao gồm: Tiếp cận trải nghiệm trong giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; Khái quát về hoạt động trải nghiệm ở trường trung học; Xây dựng và tổ chức các chủ đề hoạt động trải nghiệm ở trường trung học; Đánh giá kết quả tổ chức các chủ đề hoạt động trải nghiệm; Phối hợp các lực lượng giáo dục trong tổ chức các chủ đề hoạt động trải nghiệm ở trường trung học |
|  | 1. Giáo dục STEM trong dạy học lĩnh vực Sinh học | Học phần trang bị cho học viên hiểu biết về cơ sở lí luận giáo dục STEM, đặc biệt nhấn mạnh đến cách thức xây dựng và tổ chức dạy học các chủ đề STEM trong môn Sinh học. Từ đó, giáo viên có thể xây dựng được các chủ đề STEM phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông môn Sinh học 2018. |
|  | 1. Thí nghiệm trong dạy học lĩnh vực Sinh học ở trường phổ thông | Học phần Sử dụng bài tập thí nghiệm trong dạy học Sinh học trình bày một số lí luận chung về thực hành thí nghiệm và rèn luyện kỹ năng sử dụng thí nghiệm trong dạy học Sinh học ở trường THPT cho người học. |
|  | 1. Bài tập sinh học phát triển năng lực | Học phần này hỗ trợ cho học viên đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo liên quan đến xây dựng và giải bài tập sinh học nâng cao trong chương trình môn Sinh học ở phổ thông và xây dựng các nội dung bồi dưỡng học sinh giỏi Sinh học |
|  | 1. Công nghệ Sinh học ứng dụng | Học phần công nghệ sinh học ứng dụng bao gồm các nội dung sau: Giới thiệu về Khái niệm, lịch sử phát triển và các lĩnh nghiên cứu của công nghệ sinh học; Nguyên tắc và thành tựu ứng dụng của công nghệ sinh học trong y dược; Nguyên tắc và thành tựu ứng dụng của công nghệ sinh học trong nông nghiệp; Nguyên tắc và thành tựu ứng dụng của công nghệ sinh học trong môi trường; Nguyên tắc và thành tựu ứng dụng của công nghệ sinh học trong chế biến và bảo quản. Trong đó, tập chung hướng đến các kiến thức, kỹ năng phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới. |
|  | 1. Sinh thái học phát triển | Cung cấp cho người học các khái niệm và nội dung cơ bản về vai trò của sinh thái học trong đời sống; mối quan hệ biện chứng giữa sinh thái học và phát triểnhiện nay (phát triển bền vững và phát triển không bền vững); về vai trò của cộng đồng trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.  Học phần cũng trang bị một số phương pháp ưu thế trong đánh giá phát triển; tạo lập các phương pháp tư duy hệ thống trong nhận thức các vấn đề về sinh thái học và phát triển. |
|  | 1. Các phương pháp nghiên cứu hiện đại trong sinh học | Học phần các phương pháp nghiên cứu nghiên cứu hiện đại trong sinh học bao gồm các phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu sinh học phân tử, sinh học tế bào, tin sinh học và ứng dụng cụ thể của các phương pháp này trong thực tiễn. Trong đó, tập chung hướng đến các kiến thức, kỹ năng phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới. |
|  | 1. Thực hành tổ chức hoạt động dạy học môn Sinh học ở trường phổ thông | Học phần này giúp cho người học cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và kỹ năng thiết kế, phân tích, đánh giá bài dạy học Sinh học ở trường phổ thông theo tổ chức hoạt động dạy học hướng vào người học; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo có tinh thần trách nhiệm, trung thực và những phẩm chất, năng lực cần thiết của người giáo viên |
|  | 1. Giáo dục môi trường và phòng chống rủi ro thiên tai | Học phần bao gồm hai nội dung chính là Giáo dục Môi trường (GDMT) và Giáo dục giảm nhẹ rủi ro thiên tai (GDGNRRTT), là những nội dung đã và đang được tích hợp vào chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể 2018. Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cập nhật nhất về GDMT và GDGNRRT và phát triển kĩ năng tổ chức hoạt động dạy học về những nội dung này tại trường phổ thông |
|  | 1. Hoạt động hóa người học trong dạy học Sinh học | Học phần nghiên cứu về cấu trúc của hoạt động học và phương pháp kích thích, thu hút người học tham gia vào các hoạt động do giáo viên tổ chức. Học viên được thực hành thiết kế các các hoạt động học tập cho học sinh một cách phù hợp, sinh động, hấp dẫn. Đồng thời, sử dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực để tổ chức các hoạt động học tập sao cho người học hào hứng, tự giác, nhiệt tình tham gia hoạt động. Học phần gồm có các nội dung chính: Khái quát về hoạt động học tập; Thiết kế các hoạt động học tập; Các phương pháp và kĩ thuật tổ chức các hoạt động học tập; Các biện pháp kích thích học sinh tham gia hoạt động. |
|  | 1. Luận văn |  |

# G. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Sư phạm về đào tạo trình độ thạc sĩ theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh hằng năm hoặc tối thiểu hai năm/lần nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

# H. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## I. Cập nhật chương trình đào tạo

Định kì hàng năm, Trưởng Khoa quản lí chương trình đào tạo tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng và tổi thiểu 05 năm/lần, Trường tổ chức rà soát, cập nhật tổng thể chương trình đào tạo theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 26/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật.

## II. Đánh giá chương trình đào tạo

Ít nhất 5 năm một lần, Trưởng đơn vị chuyên môn quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm và theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 14/03/2016.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá.

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Nguyễn Minh Lý** | **HIỆU TRƯỞNG**  **PGS.TS. Lưu Trang** |

# PHỤ LỤC 1: BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ

# NGOÀI NƯỚC

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **CTĐT của Trường Đại học Sư Phạm** | | | **CTĐT ngành LL&PPGD bộ môn sinh học của Trường Đại học Huế** | | |
|  | **Các khối kiến thức** | **Số tín chỉ** | | **Tỉ lệ (%)** | **Số tín chỉ** | | **Tỉ lệ (%)** |
| **I** | **Học phần chung** | **4** | | **6.7** | **7** | | **11.5** |
| **II** | **Kiến thức cơ sở ngành** | **26** | | **43.3** | **17** | | **27.9** |
| **III** | **Kiến thức chuyên ngành** | **20** | | **33.3** | **26** | | **42.6** |
| **IV** | **Luận văn** | **10** | | **16.7** | **11** | | **18.0** |
|  | **Tổng số TC CTĐT** |  | | **100%** |  | | **100%** |
| **I** | **Khối kiến thức chung** | **Bắt buộc** | **Tự chọn bắt buộc** | **Tự chọn tự do** | **Bắt buộc** | **Tự chọn bắt buộc** | **Tự chọn tự do** |
| 1 | **Triết học** | **4** |  |  | **4** |  |  |
| 2 | **Ngoại ngữ** |  |  |  | **3** |  |  |
|  | **TỔNG (I)** | **4** |  |  | **7** |  |  |
| **II** | **Khối kiến thức cơ sở ngành** | **Bắt buộc** | **Tự chọn bắt buộc** | **Tự chọn tự do** | **Bắt buộc** | **Tự chọn bắt buộc** | **Tự chọn tự do** |
| 1 | Sinh học phân tử - tế bào |  |  |  | **3** |  |  |
| 2 | Sinh học cơ thể |  |  |  | **3** |  |  |
| 3 | Sinh học quần thể, quần xã và hệ sinh thái |  |  |  | **3** |  |  |
| 4 | Sinh học phát triển |  |  |  | **3** |  |  |
| 5 | Công nghệ sinh học |  |  |  |  |  | **3** |
| 6 | Chuyển hóa vật chất và năng lượng |  |  |  |  |  | **3** |
| 7 | Ứng dụng tin học trong sinh học |  |  |  |  |  | **3** |
| 8 | Phương pháp nghiên cứu khoa học (Giáo dục) | **3** |  |  |  |  | **2** |
| 9 | Sinh học bảo tồn |  |  |  |  |  | **2** |
| 10 | Sinh thái học phát triển |  |  |  |  |  | **2** |
| 11 | Lí luận dạy học hiện đại | **3** |  |  |  |  |  |
| 12 | Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học | **3** |  |  |  |  |  |
| 13 | Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học | **3** |  |  |  |  |  |
| 14 | Dạy học số | **3** |  |  |  |  |  |
| 15 | Phát triển chương trình giáo dục | **2** |  |  |  |  |  |
| 16 | Công nghệ trong giáo dục |  |  | **3** |  |  |  |
| 17 | Dạy học tương tác ở trường trung học |  |  | **3** |  |  |  |
| 18 | Quản trị nhà trường theo hướng phát triển năng lực người học |  |  | **3** |  |  |  |
| 19 | Chiến lược quản lí lớp học |  |  | **3** |  |  |  |
| 20 | Giáo dục quốc tế và so sánh |  |  | **3** |  |  |  |
| 21 | Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học |  |  | **3** |  |  |  |
|  | **TỔNG (II)** | **17** |  | **18** | **12** |  | **15** |
| **III** | **Khối kiến thức chuyên ngành** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phát triển LLDH Sinh học |  |  |  | **3** |  |  |
| 2 | Kiểm tra đánh giá trong DHSH |  |  |  | **3** |  |  |
| 3 | Phân tích chương trình sinh học ở phổ thông |  |  |  | **3** |  |  |
| 4 | Sử dụng BTTH trong DHSH |  |  |  | **3** |  |  |
| 5 | Phát triển năng lực trong DHSH (Dạy học Sinh học phát triển năng lực học sinh) | **3** |  |  | **3** |  |  |
| 6 | Dạy học tích hợp |  |  |  | **3** |  |  |
| 7 | Xây dựng chuyên đề dạy học theo định hướng PTNL |  |  |  |  |  | **3** |
| 8 | Sử dụng câu hỏi- bài tập trong DHSH |  |  |  |  |  | **3** |
| 9 | Giáo dục môi trường trong DHSH |  |  |  |  |  | **3** |
| 10 | Sử dụng sơ đồ tư duy trong DHSH |  |  |  |  |  | **3** |
| 11 | Hoạt động hóa người học trong DHSH |  |  |  |  |  | **3** |
| 12 | Sử dụng SGK trong DHSH |  |  |  |  |  | **2** |
| 13 | Sử dụng thiết bị trong DHSH |  |  |  |  |  | **2** |
| 14 | Sử dụng thí nghiệm trong DHSH (Thí nghiệm trong dạy học lĩnh vực Sinh học ở trường phổ thông) | **3** |  |  |  |  | **2** |
| 15 | Các biệp pháp logic trong DHSH |  |  |  |  |  | **2** |
| 16 | Giáo dục STEM trong dạy học lĩnh vực Sinh học | **3** |  |  |  |  |  |
| 19 | Thiết kế bài toán sinh học nâng cao | **2** |  |  |  |  |  |
| 20 | *Công nghệ Sinh học ứng dụng* |  |  | **3** |  |  |  |
|  | *Sinh thái học phát triển* |  |  | **3** |  |  |  |
|  | *Các phương pháp nghiên cứu hiện đại trong sinh học* |  |  | **3** |  |  |  |
|  | *Thực hành tổ chức hoạt động dạy học môn Sinh học ở trường phổ thông* |  |  | **3** |  |  |  |
|  | *Giáo dục môi trường và phòng chống rủi ro thiên tai* |  |  | **3** |  |  |  |
|  | *Hoạt động hóa người học trong dạy học lĩnh vực sinh học* |  |  | **3** |  |  |  |
|  | **TỔNG (III)** | **11** |  | **18** | **15** |  | **8** |
| **IV** | **Luận văn** | **10** |  |  | **11** |  |  |
|  | **TỔNG KHUNG CTĐT** | **42** |  | **36** | **48** |  | **23** |

# PHỤ LỤC 2. PHÂN BỔ TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY THEO CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA

**Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên học phần | Chuẩn đầu ra (PLO) | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1 | Triết học | I |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Lí luận dạy học hiện đại | R | R |  | I |  |  |  |  |  |
| 3 | Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học | I | M.A |  |  |  | I |  | M.A | M.A |
| 4 | Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học | R | R |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Dạy học số | R | R |  | M.A | I |  |  |  |  |
| 6 | Phương pháp nghiên cứu KHGD |  |  |  |  | M.A | M.A |  |  |  |
| 7 | Phát triển chương trình giáo dục | R | M.A |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | *Công nghệ trong giáo dục* | R | R |  | M.A |  |  |  |  |  |
| 9 | *Giáo dục quốc tế và so sánh* | R |  |  |  | R |  |  |  |  |
| 10 | *Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học* | R |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | *Dạy học tương tác ở trường trung học* | R |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Quản trị nhà trường theo hướng phát triển năng lực người học | M.A |  | M,A | R |  |  |  |  |  |
| 13 | *Chiến lược quản lý lớp học* | R | M.A | M.A |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Giáo dục STEM trong dạy học lĩnh vực Sinh học |  |  |  |  |  | R | R | R | M,A |
| 15 | Thí nghiệm trong dạy học lĩnh vực Sinh học ở trường phổ thông |  |  |  |  |  | R |  | M,A |  |
| 16 | Dạy học Sinh học phát triển năng lực học sinh |  |  |  |  |  | R | I | R | R |
| 17 | Bài tập sinh học phát triển năng lực |  |  |  |  |  |  | M,A |  |  |
| 18 | *Công nghệ Sinh học ứng dụng* |  |  |  |  |  | I | M | I | I |
| 19 | *Sinh thái học phát triển* |  |  |  |  |  | I | M |  | I |
| 20 | *Giáo dục môi trường và phòng chống rủi ro thiên tai* |  |  |  |  |  | I |  |  | M, A |
| 21 | *Thực hành tổ chức hoạt động dạy học môn Sinh học ở trường phổ thông* |  |  |  |  |  | M,A | M,A | R | M, A |
| 22 | *Các phương pháp nghiên cứu hiện đại trong sinh học* |  |  |  |  |  | R | M,A | R | R |
| 23 | *Hoạt động hóa người học trong dạy học lĩnh vực sinh học* |  |  |  |  |  | R | R | R | I |
| 24 | *Luận văn tốt nghiệp* |  |  |  |  |  | M.A |  |  |  |

***Ghi chú:*** *Đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của các học phần vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT theo một trong ba mức: I (Introduced), R (Reinforced), M (Mastery).*

* *I (Introduced): Học phần có hỗ trợ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT và ở mức giới thiệu/bắt đầu;*
* *R (Reinforced): Học phần có hỗ trợ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu. Ở các học phần này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…;*
* *M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI - Performance Indicator) của chuẩn đầu ra của CTĐT hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo cả chuẩn đầu ra của CTĐT đó.*
* *A (Assessed): Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO/PI) cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI*

# PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN

1. **Danh sách giảng viên cơ hữu của chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Ngành/**  **Chuyên ngành** | | **Trình độ đào tạo** | **Chức danh** | |
| 1 | Nguyễn Thanh Hưng | LL và PPDH bộ môn Toán | | TS | GVCC, PGS | |
| 2 | Nguyễn Bảo Hoàng Thanh | LL và PPDH bộ môn Vật lí | | TS | GVCC, PGS | |
| 3 | Lê Thanh Huy | LL và PPDH bộ môn Toán | | TS | GVC | |
| 4 | Lê Quang Sơn | Tâm Lí học | | TS | GVCC, PGS | |
| 5 | Trần Xuân Bách | Quản Lí giáo dục | | TS | GVCC, PGS | |
| 6 | Phùng Việt Hải | LL và PPDH bộ môn Vật lí | | TS | GVC | |
| 7 | Đinh Thị Phượng | Triết học | | TS | GVC | |
| 8 | Trần Văn Hưng | LL và PPDH bộ môn Tin học | | TS | GV | |
| 9 | Nguyễn Văn Thái | LL và PPDH bộ môn Địa lí | | TS | GV | |
| 10 | Lê Mỹ Dung | Tâm lí học | | TS | GV | |
| 11 | Lê Thị Duyên | Giáo dục học | | TS | GV | |
| 12 | Trương Thị Thanh Mai | LL và PPDH Sinh học | | TS | GVC | |
| 13 | Nguyễn Tấn Lê | Sinh học | | TS | GVCC, PGS | |
| 14 | Nguyễn Minh Lý | Nông nghiệp | | TS | GV | |
| 15 | Trịnh Đăng Mậu | Sinh học | | TS | GV | |
| 16 | Nguyễn Công Thùy Trâm | Sinh lý học người | | TS | GVC | |
| 16 | Vương Thị Bích Thủy | Triết học | | TS | GVC | |
| 17 | Dương Đình Tùng | Triết học | | TS | GVC | |
| **Chủ tịch Hội đồng thẩm định**  **PGS.TS. Hoàng Bảo Thanh** | | | | **Thủ trưởng cơ sở đào tạo**  **PGS.TS. Lưu Trang** | | |

**2. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên giảng viên** | **Học vị** | **Học hàm** | **Email** | **Khoa/bộ môn** | **Học phần tham gia giảng dạy** |
| 1. 1 | *(họ và tên), (năm sinh), (chức vụ)* | *Học vị, (nước), (năm)* | *Học hàm, (năm)* |  |  |  |
| 1. 1 | Trương Thị Thanh Mai, 1978 | TS, 2017 |  | 1. tttmai@ued.udn.vn | 1. Sinh – Môi trường | 1. -Dạy học Sinh học phát triển năng lực học sinh 2. - Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học 3. -Bài tập SH phát triển năng lực học sinh 4. - Giáo dục STEM trong dạy học lĩnh vực Sinh học |
| 1. 2 | Nguyễn Tấn Lê, 1955 | TS, 1993 | PGS, 2011 | 1. ntle@ued.udn.vn | 1. Sinh – Môi trường | 1. Sinh thái học phát triển |
| 1. 3 | Nguyễn Minh Lý, 1986  Trường Khoa Sinh – Môi trường | TS, 2015 |  | 1. nmly@ued.udn.vn | 1. Sinh – Môi trường | 1. Công nghệ sinh học ứng dụng |
| 1. 4 | Trịnh Đăng Mậu, 1986  Phó TK Sinh – Môi trường | TS, 2016 |  | 1. tdmau@ued.udn.vn | 1. Sinh – Môi trường | 1. Các phương pháp nghiên cứu hiện đại trong sinh học |
| 5 | 1. Kiều Thị Kính, 1986 | TS, 2017 |  | ktkinh@ued.udn.vn | Giáo dục mầm non | 1. Giáo dục môi trường và Giảm nhẹ rủi ro thiên tai |
| 6 | 1. Phạm Thị Mỹ, 1985 | TS, 2013 |  | ptmy@ued.udn.vn | Sinh – Môi trường | 1. Công nghệ sinh học ứng dụng |

**3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên giảng viên**  *(họ và tên), (năm sinh), (chức vụ)* | **Học vị**  *Học vị, (nước), (năm)* | **Học hàm**  *Học hàm, (năm)* | **Email** | **Cơ quan** | **Kinh nghiệm**  **giảng dạy** | **Học phần tham gia giảng dạy** |
| 1 | 1. Phan Đức Duy, 1964 | TS, 1999 | PGS, 2013 | phanducduy@hueuni.edu.vn | Khoa Sinh học, Trường ĐH Sư phạm Huế | Từ 1987 đến 2011 - Khoa Sinh học, Trường ĐH Sư phạm Huế | 1. - Dạy học Sinh học phát triển năng lực học sinh 2. - Hoạt động hóa người học trong dạy học Sinh học |
| 2 | 1. Phạm Thị Hương, 1982 2. Trưởng Bộ môn | TS, 2016 |  | huongpt@vinhuni.edu.vn | Khoa Sinh học, Trường Đại học Vinh | 1. Từ năm 2008 – 2010: Trường THPT chuyên, Đại học Vinh, Giáo viên 2. – Từ năm 2010 – nay: Bộ môn DT – PP- VS, Khoa Sinh học, Đại học Vinh, Giảng viên 3. Tiếng Anh | 1. - Thí nghiệm trong dạy học lĩnh vực Sinh học ở trường phổ thông 2. - Hoạt động hóa người học trong dạy học Sinh học |
| 3 | 1. Phạm Đình Văn | TS, 2013 | GVC | Vanpd@hcmue.edu.vn | Đại học Sư phạm TPHCM | 1. Đại học Đồng Tháp từ 9/2003 đến 12/2017 2. Đại học Sư phạm TPHCM từ 1/2018 đến nay 3. Tiếng Anh | 1. - Hoạt động hóa người học trong dạy học lĩnh vực sinh học 2. - Thực hành tổ chức hoạt động dạy học Sinh học ở trường phổ thông |
| 4 | 1. Nguyễn Thị Hằng Nga, 1970 | TS, 2016 |  | hangnga@hnue.edu.v | Khoa Sinh học, Đại học Sư Phạm Hà Nộ | Khoa Sinh học, Đại học Sư Phạm Hà Nội từ năm 2001 đến nay  Tiếng Anh | 1. Bài tập sinh học phát triển năng lực |